

Số: **1239/2020/KDTM-ST**

Ngày: 31/8/2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng
thi công xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Hòa Bình;
2. Bà Lâm Thị Hoàng Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Trâm – Cán bộ Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phan Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31/8/2020, tại Phòng xử án, trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 1382/2017/TLST-KDTM ngày 12/7/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 241/2020/QĐXXST-KDTM ngày 03 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: **Công ty Cổ phần cơ khí - tư vấn - xây dựng - dịch vụ M**

Địa chỉ trụ sở: A Thích Bửu Đăng, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Dương Văn Q**, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: D Bà Triệu, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 16/GUQ-GĐ ngày 26/6/2017 và số 10/GUQ/GĐ ngày 08/5/2017 của Giám đốc Công ty Cổ phần cơ khí - tư vấn - xây dựng - dịch vụ M).

2/ Bị đơn: Công ty cổ phần L

Địa chỉ trụ sở: Tầng K, Tòa nhà L, M Phan Đăng Lưu, Phường N, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa điểm kinh doanh: Z Hoàng Hoa Thám, Phường Q, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Bùi Đông H**, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: S Nguyễn Văn Lượng, Phường Z, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn và bị đơn đã ký ba hợp đồng kinh tế như sau:

1/ Hợp đồng kinh tế số 020/HĐKT-L162-MVS ngày 08/4/2013:

Nguyên đơn thi công hạng mục kết cấu thép Công trình xưởng O tại Khu công nghiệp Đ, Thành phố T, tỉnh B, giá trị hợp đồng dự kiến là 5,351,849,000 đồng (Năm tỉ ba trăm năm mươi một triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn) đồng, bao gồm VAT. Ngày 10/5/2013, hai bên ký phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐKT-L162-MVS bổ sung hạng mục, giá trị là 27,230,453 (Hai mươi bảy triệu hai trăm ba mươi nghìn bốn trăm năm mươi ba) đồng. Ngày 23/8/2013, hai bên tiếp tục ký phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐKT-L162-MVS tiếp tục bổ sung hạng mục, giá trị là 62,740,777 (Sáu mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi nghìn bảy trăm bảy mươi bảy) đồng. Ngày 02/10/2013, hai bên ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Ngày 04/10/2013, đại diện hai bên ký hồ sơ quyết toán tổng hợp xác nhận giá trị đã thực hiện là 5,399,058,230 (Năm tỉ ba trăm chín mươi chín triệu không trăm năm mươi tám nghìn hai trăm ba mươi) đồng, bao gồm VAT. Nguyên đơn đã xuất bảy hóa đơn tài chính (GTGT) cho bị đơn với số tiền 4,876,000,000 (Bốn tỉ tám trăm bảy mươi sáu triệu) đồng. Ngày 04/7/2014, hai bên ký đối chiếu công nợ ghi nhận bị đơn đã thanh toán 4,076,000,000 (Bốn tỉ không trăm bảy mươi sáu triệu) đồng, còn nợ 1,323,058,230 (Một tỉ ba trăm hai mươi ba triệu không trăm năm mươi tám nghìn hai trăm ba mươi) đồng.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2017, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc còn thiếu là 1,023,058,230 (Một tỉ không trăm hai mươi ba triệu không trăm năm mươi tám nghìn hai trăm ba mươi) đồng; lãi phát sinh theo mức lãi suất 9%/tháng kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Vụ án được thụ lý số 060/2017/TLST-KDTM ngày 29/5/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

2/ Hợp đồng kinh tế số 008/HĐKT-L162-MVS ngày 15/3/2013:

Nguyên đơn thi công hạng mục kết cấu thép Công trình Xưởng P tại Khu

công nghiệp Y, Thị xã U, tỉnh B; giá trị hợp đồng dự kiến là 2,970,000,000 (Hai tỉ chín trăm bảy mươi triệu) đồng, bao gồm VAT. Sau đó, hai bên ký phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐKT-L162-MVS với giá trị tăng thêm là 128,412,310 (Một trăm hai mươi tám triệu bốn trăm mười hai nghìn ba trăm mười) đồng. Ngày 20/8/2013, hai bên ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng và hồ sơ quyết toán tổng hợp xác nhận giá trị đã thực hiện là 3,142,931,253 (Ba tỉ một trăm bốn mươi hai triệu chín trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi ba) đồng, bao gồm VAT. Nguyên đơn đã xuất hai hóa đơn GTGT, tổng số tiền theo giá trị quyết toán. Ngày 17/4/2014, hai bên ký đối chiếu công nợ, ghi nhận bị đơn đã thanh toán 2,866,000,000 (Hai tỉ tám trăm sáu mươi sáu triệu) đồng, còn nợ 276,931,253 (Hai trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi ba) đồng.

3/ Hợp đồng kinh tế số 11/HĐKT-L162-MVS ngày 02/4/2015:

Nguyên đơn thi công Nhà máy xử lý, tái chế chất thải tại Xã T, Huyện Đ, tỉnh P, giá trị hợp đồng dự kiến là 877,000,000 (Tám trăm bảy mươi bảy triệu) đồng. Ngày 05/10/2015, hai bên ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Ngày 09/10/2015, hai bên ký hồ sơ quyết toán tổng hợp xác nhận giá trị đã thực hiện là 877,000,000 (Tám trăm bảy mươi bảy triệu) đồng, bao gồm VAT. Nguyên đơn đã xuất hai hóa đơn GTGT theo đúng giá trị quyết toán.

Tại đơn khởi kiện ngày 26/6/2017, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền là 276,931,253 (Hai trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi ba) đồng theo hợp đồng số 008/HĐKT-L162-MVS ngày 15/3/2013 và số tiền 248,600,000 (Hai trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm nghìn) đồng theo hợp đồng số 11/HĐKT-L162-MVS ngày 02/4/2015 cùng lãi tạm tính theo mức lãi suất 9%/năm ngay khi án có hiệu lực pháp luật tính từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán của mỗi hợp đồng. Vụ án được thụ lý số 1382/2017/TLST-KDTM ngày 12/7/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”.

Ngày 25/7/2017, Chánh án Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh ban hành Quyết định số 1463/2017/QĐST-KDTM về việc nhập vụ án thụ lý số 1060/2017/TLST-KDTM ngày 29/5/2017 vào vụ án thụ lý số 1382/2017/TLST-KDTM ngày 12/7/2017 thành một vụ án để giải quyết theo quy định tại Điều 42 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về chủ đầu tư các công trình; xác định tính hợp pháp, hợp lệ của ba hợp đồng kinh tế nêu trên.

Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và Tòa án thu thập được ghi nhận trong biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ các ngày 10/12/2018 ngày 29/3/2019.

Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình từ khi thụ lý đến ngày xét xử sơ thẩm, không có văn bản trình bày ý kiến, không có đơn xét xử vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, xác định cách tính lãi chậm thanh toán của ba hợp đồng kinh tế theo mức lãi suất là 10%/năm. Nguyên đơn cho rằng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cả ba hợp đồng và lẽ ra phải tính lãi chậm trả kể từ ngày cuối cùng thanh toán của từng hợp đồng. Tuy nhiên, trên tinh thần hỗ trợ, tạo điều kiện cho bị đơn thanh toán nợ trong giai đoạn khó khăn hiện nay, nguyên đơn xác định mốc thời gian bắt đầu tính lãi chậm trả của ba hợp đồng là ngày 09/4/2016 (ngày bị đơn cam kết trả nợ tại bản đối chiếu công nợ ngày 30/3/2016) đến ngày xét xử sơ thẩm, với tổng số tiền gốc là 1,548,589,483 (Một tỉ năm trăm bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi ba) đồng, lãi chậm trả là 668,371,221 (Sáu trăm sáu mươi tám triệu ba trăm bảy mươi một nghìn hai trăm hai mươi một) đồng. Tổng cộng là 2,216,960,704 (Hai tỉ hai trăm mười sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn bảy trăm lẻ bốn) đồng. Trả làm một lần, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án kéo dài do nguyên nhân khách quan nhưng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ, thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử; quá trình giải quyết, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn đã không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định; về nội dung, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; về án phí, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền còn nợ theo các hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ và thi công công trình mà hai bên ký kết. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa các Công ty có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận theo quy

định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự, trong lĩnh vực xây dựng nên được xác định là Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng.

Theo kết quả trả lời của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thì Công ty Cổ phần L có đăng ký trụ sở tại địa chỉ tầng K, Tòa nhà L, số M Phan Đăng Lưu, Phường N, quận Bình Thạnh; theo trả lời xác minh của Công an Phường N quận Bình Thạnh thì Công ty cổ phần L không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đăng ký, đi đâu không rõ; căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

[2] Tư cách tố tụng: Công ty Cổ phần Thương mại – Sản xuất Xây dựng T, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Công nghiệp P (trước đây có tên là Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Công nghiệp G), Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Nga là chủ đầu tư của các công trình Nhà xưởng O, công trình xưởng P và nhà máy xử lý tái chế chất thải tại xã T, huyện Đ, tỉnh P. Theo các văn bản trình bày ý kiến và tài liệu kèm theo, có căn cứ xác định chủ đầu tư đã thanh toán xong toàn bộ chi phí xây dựng, không liên quan đến các hợp đồng ký kết giữa Công ty M và Công ty L nên Hội đồng xét xử không đưa các doanh nghiệp trên vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Nguyên đơn ủy quyền hợp lệ cho ông Dương Văn Q tham gia tố tụng, đúng theo quy định tại Điều 138, 141 của Bộ luật Dân sự 2015, Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[3] Xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có người đại diện tham gia phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

Tại các công văn số 199/L162-KT ngày 22/10/2013, 024/L162-KT ngày 13/3/2014, ngày 20/6/2016 của Công ty cổ phần L xác định khối lượng thi công của Công ty M tại dự án xưởng O và xưởng Việt Nam P đã hoàn thành; tuy nhiên việc thanh toán giá trị còn lại chậm trễ và cam kết thanh toán phần công nợ của các công trình. Tòa án đã niêm yết các Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ, văn bản tố tụng tại địa chỉ trụ sở và địa chỉ cư trú của người đại diện theo pháp luật là ông Bùi Đông H để yêu cầu bị đơn cung cấp các tài liệu chứng minh việc thanh toán tiền của các hợp đồng nhưng bị đơn không giao nộp, không có văn bản trình bày ý kiến. Ngoài ra, nguyên đơn cung cấp địa chỉ hoạt động

kinh doanh của bị đơn tại số U Hoàng Hoa Thám, Phường E, quận Bình Thạnh và thực tế Công ty đang hoạt động tại địa chỉ này. Để đảm bảo các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý, giấy triệu tập, các văn bản tố tụng khác để bị đơn biết và thực hiện nhưng bị đơn đều vắng mặt, không có phản hồi. Điều này chứng tỏ bị đơn đã từ bỏ các quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn xuất trình và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 và khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét các hợp đồng kinh tế số 020/HĐKT-L162-MVS ngày 08/4/2013 và hai phụ lục hợp đồng, Hợp đồng kinh tế số 008/HĐKT-L162-MVS ngày 15/3/2013 và phụ lục hợp đồng, Hợp đồng kinh tế số 11/HĐKT-L162-MVS ngày 02/4/2015 được hai bên ký kết theo đúng quy định tại Điều 122, 123, 124 Bộ luật Dân sự 2005, Khoản 8,9 Điều 3, Điều 24, 74 Luật Thương mại 2005 nên có giá trị pháp lý.

[5] Xét các Biên bản nghiệm thu ngày 02/10/2013, Tổng hợp giá trị quyết toán ngày 04/10/2013, Đối chiếu công nợ ngày 04/7/2014 (của Hợp đồng số 020/HĐKT-L162-MVS ngày 08/4/2013); Biên bản nghiệm thu ngày 20/8/2013, tổng hợp giá trị quyết toán ngày 20/8/2013, Đối chiếu công nợ ngày 17/4/2014 (của Hợp đồng số 008/HĐKT-L162-MVS ngày 15/3/2013); Biên bản nghiệm thu ngày 15/10/2015, Tổng hợp giá trị quyết toán ngày 09/10/2015 (của Hợp đồng số 11/HĐKT-L162-MVS ngày 02/4/2015) đều có người đại diện theo pháp luật của hai bên ký tên, đóng dấu. Theo quy định tại khoản 1 Điều 93 của Bộ luật Dân sự 2005 thì “Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân”. Do đó, bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ cho nguyên đơn.

[6] Đối với số tiền thanh toán của hợp đồng kinh tế số 020/HĐKT-L162-MVS ngày 08/4/2013 và hai phụ lục hợp đồng :

Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 04/7/2014, hai giấy báo có của Ngân hàng H ngày 13/02/2015 và 01/9/2015 cùng trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa thì có căn cứ xác định bị đơn đã thanh toán 4,376,000,000 (Bốn tỉ ba trăm bảy mươi sáu triệu) đồng; số tiền gốc bị đơn còn nợ là 1,023,058,230 đồng (1).

Theo bảy hóa đơn GTGT số 0000163 ngày 07/5/2013, số 0000165 ngày 10/5/2013, số 0000170 ngày 20/5/2013, số 0000176 ngày 12/6/2013, số 0000179 ngày 09/7/2013, số 0000195 ngày 07/9/2013, số 0000215 ngày 19/11/2013 thì có căn cứ nguyên đơn mới chỉ xuất hóa đơn GTGT cho số tiền là 4,876,000,000 (Bốn tỉ tám trăm bảy mươi sáu triệu) đồng. Nguyên đơn có trách nhiệm phải xuất

hóa đơn GTGT đối với số tiền còn lại cho bị đơn theo giá trị quyết toán của Hợp đồng và phụ lục hợp đồng.

[7] Đối với số tiền thanh toán của hợp đồng kinh tế số 008/HĐKT-LC162-MVS ngày 15/3/2013 và phụ lục hợp đồng:

Theo tổng hợp giá trị quyết toán ngày 20/8/2013 thì giá trị quyết toán là 3,142,931,253 đồng; theo bản đối chiếu công nợ ngày 17/4/2014 và trình bày của nguyên đơn thì có căn cứ xác định bị đơn đã thanh toán 2,866,000,000 (Hai tỉ tám trăm sáu mươi sáu triệu) đồng; bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc 276,931,253 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi ba) đồng (2);

Theo hai hóa đơn GTGT số 000174 ngày 04/6/2013 và 000196 ngày 07/9/2013 thì nguyên đơn đã xuất hóa đơn cho toàn bộ giá trị quyết toán. Nguyên đơn đã hoàn thành xong nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng.

[8] Đối với số tiền thanh toán của Hợp đồng kinh tế số 011/HĐKT-LC162-MVS ngày 02/4/2015:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của nguyên đơn thì hai bên đã ký xác nhận giá trị quyết toán là 877,000,000 (Tám trăm bảy mươi bảy triệu) đồng mà chưa có đối chiếu công nợ. Theo các giấy báo có của Ngân hàng TMCP Á Châu các ngày 15/01/2016, 29/12/2015, 14/11/2015, 25/04/2015, 10/4/2015 thì có căn cứ xác định bị đơn đã thanh toán số tiền là 628,400,000 (Sáu trăm hai mươi tám triệu bốn trăm nghìn) đồng; như vậy bị đơn còn nợ số tiền là 248,600,000 (Hai trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm nghìn) đồng (3).

Theo hai hóa đơn GTGT số 000418 ngày 28/5/2015 và 000470 ngày 12/11/2015 thì nguyên đơn đã xuất hóa đơn cho toàn bộ giá trị quyết toán nên đã hoàn thành nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Cộng các khoản (1) + (2) + (3), tổng số tiền gốc của ba hợp đồng mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 1,548,589,483 (Một tỉ năm trăm bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi ba) đồng (4).

[9] Về tiền lãi chậm thanh toán:

Xem xét ba hợp đồng nêu tại [4] và sự thừa nhận của nguyên đơn, hai bên không thỏa thuận về lãi chậm thanh toán mà chỉ thỏa thuận về phạt vi phạm tại Điều 8 của Hợp đồng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng mà chỉ yêu cầu tính lãi chậm thanh toán.

Theo Điều 306 của Luật Thương mại quy định:

“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”

Như vậy, yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

Để xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao đã định hướng bằng cách lấy mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba ngân hàng tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Theo công văn số 1385/ĐSG-KT ngày 14/8/2020 của Ngân hàng TMCP N Việt Nam chi nhánh Đông Sài Gòn thì lãi suất cho vay ngắn hạn thương mại, dịch vụ là 8.8%/năm, trung dài hạn là 10.8%/năm; như vậy lãi suất quá hạn lần lượt là 13.2%/năm và 16.2%/năm (150% của lãi trong hạn);

Theo công văn số 294/2020/CV-CNBT ngày 14/8/ 2020 của Ngân hàng TMCP T chi nhánh Bình Thạnh thì lãi suất cho vay đối với khách hàng là doanh nghiệp vay sản xuất kinh doanh tối thiểu ngắn hạn là 8.5%/năm, trung hạn là 10.5%/năm, dài hạn là 10.7%/năm; như vậy lãi suất quá hạn lần lượt là 12.75%/năm, 15.75%/năm, 16.05%/năm (150% của lãi trong hạn);

Theo công văn số 101/CV-BAC.20 ngày 31/8/2020 của Ngân hàng TMCP U - PGD Bạch Đằng thì lãi suất cho vay của doanh nghiệp tối thiểu là 8.2%/năm, tối đa là 12.5%/năm; như vậy lãi suất quá hạn lần lượt là 12.3%/năm và 18.75%/năm (150% của lãi trong hạn).

Như vậy, lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường thấp nhất là: $(13.2\% + 12.75\% + 12.3\%):3 = 12.75\%/năm$ và cao nhất là: $(16.2\% + 16.05\% + 18.75\%):3 = 17\%/năm$.

Hội đồng xét xử đã giải thích cho nguyên đơn về quyền yêu cầu mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Tuy nhiên, nguyên đơn tự nguyện đưa ra mức lãi suất nợ quá hạn thấp hơn để tính cho bị đơn, cụ thể là 10%/năm. Hội đồng xét xử nhận định:

Theo quy định tại khoản 8 của Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18/6/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ thì trong trường hợp này, mặc dù vụ việc có tình huống pháp lý tương tự như trong án lệ số 09/2016/AL nhưng Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ lấy mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường mà

chấp nhận mức lãi suất 10%/năm do nguyên đơn đề nghị. Bởi lẽ, Hội đồng xét xử nhận thấy cần phải tôn trọng sự tự định đoạt của đương sự nhất là khi sự tự định đoạt đó xuất phát từ phía bên có quyền và hoàn toàn có lợi cho bên có nghĩa vụ, không trái đạo đức, pháp luật. Tuy nhiên cần lưu ý rằng mức lãi suất nợ quá hạn trên thị trường thay đổi theo thời gian. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường cao hơn mức nguyên đơn đưa ra nên chấp nhận mức lãi do nguyên đơn yêu cầu. Tại thời điểm nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, mức lãi suất chậm thi hành án sẽ được áp dụng theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và Luật Thi hành án.

Về thời gian tính lãi: Theo Điều 7 của ba hợp đồng, các công văn số 199/L162-KT ngày 22/10/2013, 024/L162-KT ngày 13/3/2014 và công văn không số ngày 20/6/2016 cùng với xác nhận tại đối chiếu công nợ ngày 30/03/2016 của Công ty cổ phần L thì có căn cứ xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngày 31/3/2016, bị đơn có viết cam kết trả các khoản nợ theo ba hợp đồng với nội dung “hạn chót là ngày 09/4/2016, dự kiến quý III/2016”. Việc bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn sau nhiều lần cam kết đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; “dự kiến” là khoảng thời gian không xác định, mục đích kéo dài thời gian trả nợ không có lý do chính đáng làm thiệt hại đến nguồn thu, nguồn vốn, ảnh hưởng đến khả năng tự chủ kinh doanh của nguyên đơn. Do đó cần buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc và lãi phát sinh kể từ ngày 09/4/2016 như nguyên đơn yêu cầu là phù hợp.

Từ ngày 09/4/2016 đến ngày 31/8/2020 là 52 tháng 22 ngày, nguyên đơn yêu cầu làm tròn là 52 tháng là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận, mức lãi suất nợ quá hạn 10%/năm (0.83%/tháng):

$$1,548,589,483 \text{ đồng} \times 52 \text{ tháng} \times 0.83\%/\text{tháng} = 668,371,221 \text{ đồng (5);}$$

Như vậy, tổng cộng gốc và lãi của ba hợp đồng nêu trên là:

(4) + (5) = 2,216,960,704 (Hai tỉ hai trăm mười sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn bảy trăm lẻ bốn) đồng.

[10] Về thời gian và phương thức thanh toán: Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả toàn bộ khoản nợ của ba hợp đồng làm một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận.

[11] Với những lập luận trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu trên số tiền phải trả.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 63, Điều 85, Điều 91, Điều 96, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 269, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 93, 122, 123, 124 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ vào Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào Khoản 8,9 Điều 3, Điều 24, 74, 306 của Luật Thương mại 2005;

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18/6/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ;

Căn cứ vào án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty Cổ phần L phải trả cho Công ty Cổ phần Cơ khí-Tư vấn - Xây dựng - Dịch vụ M tổng số tiền là 2,216,960,704 (Hai tỉ hai trăm mười sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn bảy trăm lẻ bốn) đồng của ba Hợp đồng kinh tế số 020/HĐKT-L162-MVS ngày 08/4/2013 kèm phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐKT-L162-MVS ngày 10/5/2013 và phụ lục Hợp đồng số 02/PLHĐKT-L162-MVS ngày 23/8/2013, Hợp đồng kinh tế số 008/HĐKT-L162-MVS ngày 15/3/2013 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐKT-L162-MVS, Hợp đồng kinh tế số 11/HĐKT-L162-MVS ngày 02/4/2015. Trong đó, nợ gốc là 1,548,589,483 (Một tỉ năm trăm bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi ba) đồng; lãi chậm thanh toán là 668,371,221 (Sáu trăm sáu mươi tám triệu ba trăm bảy mươi một nghìn hai trăm hai mươi một) đồng. Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không thanh toán đủ số tiền trên thì bị đơn còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền chậm

trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Công ty Cổ phần Cơ khí - Tư vấn - Xây dựng - Dịch vụ M phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Cổ phần L cho đến khi đủ giá trị quyết toán là 5,399,058,230 (Năm tỉ ba trăm chín mươi chín triệu không trăm năm mươi tám nghìn hai trăm ba mươi) đồng của Hợp đồng kinh tế số 020/HĐKT-L162-MVS ngày 08/4/2013 kèm phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐKT-L162-MVS ngày 10/5/2013 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐKT-L162-MVS ngày 23/8/2013.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Cổ phần L phải chịu án phí là 76,339,214 (Bảy mươi sáu triệu ba trăm ba mươi chín nghìn hai trăm mười bốn) đồng.

Hoàn lại cho Công ty Cổ phần Cơ khí-Tư vấn-Xây dựng-Dịch vụ M số tiền tạm ứng án phí là 26,583,000 (Hai mươi sáu triệu năm trăm tám mươi ba nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002086 ngày 26/5/2017 và số tiền tạm ứng án phí 16,055,000 (Mười sáu triệu không trăm năm mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002419 ngày 11/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh.

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- CCTHADS Q. Bình Thạnh;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Thanh